CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	16 - 17
Thuyết minh báo cáo tài chính	18 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17 tháng 04 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.349.197.040.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT.

S.G.P:120 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Date: 2026.10.20 11:25:02 +07'00'

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**46.538.861.889.987**	**47.710.682.737.676**
110	***I. Tài sản tài chính***		***46.504.385.120.008***	***47.692.438.810.317***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.409.472.183.292	8.680.990.313.016
111.1	*1.1. Tiền*		*2.828.518.809.411*	*4.514.986.137.346*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*1.580.953.373.881*	*4.166.004.175.670*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	7.546.404.918.123	7.294.520.491.259
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.4	3.806.000.000.000	3.666.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	25.623.274.215.083	22.596.278.048.657
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	4.488.112.862.288	4.968.991.180.151
117	6. Các khoản phải thu	8	481.856.959.370	437.421.542.474
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*4.267.731.606*	*7.911.041.726*
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*477.589.227.764*	*429.510.500.748*
117.4	*6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*477.589.227.764*	*429.510.500.748*
118	7. Trả trước cho người bán	8	37.732.142.587	13.833.275.151
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	58.583.333.319	24.408.306.106
122	9. Các khoản phải thu khác	8	52.948.505.946	9.995.653.503
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***34.476.769.979***	***18.243.927.359***
131	1. Tạm ứng		1.275.778.068	494.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		3.674.309.400	226.081.400
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.504.238.715	15.318.863.959
134	4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		1.983.011.800	2.204.982.000
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		39.431.996	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.269.946.519.679**	**691.697.535.982**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.562.953.749.154***	***97.336.198.316***
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	8	37.516.369.865	62.537.500.000
212	2. Các khoản đầu tư		1.539.696.070.000	39.696.070.000
212.1	*2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.4*	*1.500.000.000.000*	-
212.4	*2.2. Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*39.696.070.000*	*39.696.070.000*
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(14.258.690.711)	(4.897.371.684)
220	***II. Tài sản cố định***		***407.537.349.706***	***428.449.812.552***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	201.218.074.396	219.547.206.633
222	*1.1. Nguyên giá*		*641.275.935.192*	*602.397.415.406*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(440.057.860.796)*	*(382.850.208.773)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	206.319.275.310	208.902.605.919
228	*2.1. Nguyên giá*		*672.168.912.929*	*586.856.540.929*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(465.849.637.619)*	*(377.953.935.010)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***13***	***85.604.318.730***	***26.035.715.448***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***213.851.102.089***	***139.875.809.666***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	7.521.662.375	6.688.805.375
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	176.113.816.492	102.984.951.864
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.215.623.222	10.202.052.427
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**48.808.808.409.666**	**48.402.380.273.658**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**16.734.412.314.197**	**19.567.271.018.191**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***11.734.445.647.543***	***14.567.364.351.531***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	10.708.060.000.000	12.924.357.800.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*10.708.060.000.000*	*12.924.357.800.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	40.180.455.174	67.179.521.773
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	20.182.320.742	60.169.736.376
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	748.330.815.670	719.140.632.663
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.548.493.214	1.304.766.031
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	139.887.177.536	351.801.559.208
327	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		57.977.832.867	32.465.752
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	18.278.552.340	443.377.869.728
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***4.999.966.666.654***	***4.999.906.666.660***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	4.999.966.666.654	4.999.906.666.660
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**32.074.396.095.469**	**28.835.109.255.467**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	25.2	***32.074.396.095.469***	***28.835.109.255.467***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.729.146.059.154	26.729.023.939.152
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*24.349.197.040.000*	*15.218.257.000.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*24.349.197.040.000*	*15.218.257.000.000*
	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*2.379.949.019.154*	*11.510.766.939.152*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(29.826.222.595)	(35.440.751.897)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	25.3	5.375.076.258.910	2.141.526.068.212
417.1	*3.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*5.381.710.207.089*	*2.138.641.940.530*
417.2	*3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(6.633.948.179)*	*2.884.127.682*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**48.808.808.409.666**	**48.402.380.273.658**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	26.1	16.153.117.772	16.153.117.772
005	Ngoại tệ các loại (USD)	26.2	1.175,92	1.175,92
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.1	2.434.919.704	1.521.825.700
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	26.3	5.530.268.700.000	3.520.571.850.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	26.4	319.673.530.100	2.815.036.470.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	26.5	97.871.493.061.780	103.844.262.498.920
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*94.836.376.452.580*	*100.234.371.034.220*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.317.316.900.000*	*1.521.971.160.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.097.539.280.000*	*1.097.839.280.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*15.429.580.000*	*14.316.270.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*604.830.849.200*	*975.764.754.700*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	26.6	1.119.116.480.000	385.635.850.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.108.506.160.000*	*341.890.590.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*8.803.520.000*	*43.745.260.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*1.806.800.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	3.423.704.842.800	3.422.727.538.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	26.8	437.040.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.9	3.816.830.000	235.532.280.000
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		12.833.629.335.057	16.814.186.845.803
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.10	12.833.629.335.057	16.814.186.845.803
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)		-	-
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.11	12.833.629.335.057	16.814.186.845.803
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*12.801.296.483.161*	*16.789.705.620.091*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*32.332.851.896*	*24.481.225.712*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		-	-

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		377.901.049.414	314.657.503.798	1.251.104.637.934	797.807.406.994
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*189.688.081.846*	*178.543.074.099*	*643.050.870.500*	*347.979.682.039*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*850.573.924*	*44.605.018.044*	*12.424.619.039*	*94.701.531.451*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*187.362.393.644*	*91.509.411.655*	*595.629.148.395*	*355.126.193.504*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	108.801.276.721	123.658.783.559	250.001.063.023	388.470.184.713
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	947.945.458.768	705.898.194.018	2.926.339.835.831	1.739.050.452.775
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.3	42.136.455.099	-	196.316.849.063	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		484.555.808.793	1.523.040.534.883	2.121.603.428.967	2.849.916.089.241
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		60.356.000.000	-	60.356.000.000	-
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.512.899.423	9.720.278.049	28.334.848.947	36.364.420.596
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		500.000.000	3.276.712.329	500.000.000	13.367.191.781
11	9. Thu nhập hoạt động khác	28	44.652.659.450	28.161.899.584	114.832.957.447	75.434.652.581
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**2.076.361.607.668**	**2.708.413.906.220**	**6.949.389.621.212**	**5.900.410.398.681**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		29.835.448.664	29.843.754.955	51.297.616.937	52.206.701.882
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*21.754.678.302*	*2.876.920.162*	*28.310.504.546*	*16.679.164.186*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*7.765.475.122*	*26.220.329.339*	*21.942.694.900*	*34.164.723.723*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*315.295.240*	*746.505.454*	*1.044.417.491*	*1.362.813.973*
22	2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-	157.945.200	-
23	3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		88.425.694.258	-	133.705.008.151	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	31	15.510.911.784	19.207.012.563	53.539.362.917	49.947.366.563
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	450.380.444.273	1.170.401.851.870	1.865.502.783.721	2.290.695.992.933
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	9.445.038.725	9.668.134.443	28.133.657.961	36.046.610.140
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	3.085.278.007	3.848.696.703	11.269.361.818	9.932.622.758
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**596.682.815.711**	**1.232.969.450.534**	**2.143.605.736.705**	**2.438.829.294.276**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	29	13.528.711.181	29.040.042.231	49.221.235.104	58.608.880.859
44	2. Doanh thu khác về đầu tư	29	10.942.635.796	263.407.710.065	368.930.095.730	720.686.322.181
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**24.471.346.977**	**292.447.752.296**	**418.151.330.834**	**779.295.203.040**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**32**				
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		408.044	-	25.063.266	-
52	2. Chi phí lãi vay		215.245.241.982	262.373.652.299	712.586.243.256	724.226.238.087
54	3. Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-	9.361.319.027	-
55	4. Chi phí tài chính khác		5.940.953.170	19.999.998	6.023.853.164	6.466.757.227
60	**Cộng chi phí tài chính**		**221.186.603.196**	**262.393.652.297**	**727.996.478.713**	**730.692.995.314**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**164.283.389.811**	**111.161.281.878**	**452.001.429.161**	**318.490.980.061**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**1.118.680.145.927**	**1.394.337.273.807**	**4.043.937.307.467**	**3.191.692.332.070**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		176.923.983	287.667.546	277.949.583	385.317.129
72	2. Chi phí khác		217.759.984	7.087.509	219.489.624	82.262.112
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(40.836.001)**	**280.580.037**	**58.459.959**	**303.055.017**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**1.118.639.309.926**	**1.394.617.853.844**	**4.043.995.767.426**	**3.191.995.387.087**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.125.554.211.124	1.376.233.165.139	4.053.513.843.287	3.131.458.579.359
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		(6.914.901.198)	18.384.688.705	(9.518.075.861)	60.536.807.728
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**34**	**225.110.922.184**	**268.114.197.672**	**810.866.167.478**	**627.589.704.321**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		225.110.922.184	268.114.197.672	810.866.167.478	627.589.704.321

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**893.528.387.742**	**1.126.503.656.172**	**3.233.129.599.948**	**2.564.405.682.766**
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**(25.823.395.288)**	**-**	**5.614.529.302**	**-**
301	1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(25.823.395.288)	-	5.614.529.302	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(25.823.395.288)**	**-**	**5.614.529.302**	**-**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) *(trình bày lại)*	35	367	550	1.328	1.252

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**4.043.995.767.426**	**3.191.995.387.087**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**318.798.355.905**	**301.968.290.256**
03	Khấu hao TSCĐ		145.103.354.632	122.149.282.884
04	Các khoản dự phòng		-	(16.153.117.772)
06	Chi phí lãi vay		712.586.243.256	724.226.238.087
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(49.221.235.104)	(58.608.880.859)
08	Dự thu tiền lãi		(490.090.597.629)	(469.645.232.084)
09	Các khoản điều chỉnh khác		420.590.750	-
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**31.304.013.927**	**34.164.723.723**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		21.942.694.900	34.164.723.723
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.361.319.027	-
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(12.424.619.039)**	**(94.701.531.451)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(12.424.619.039)	(94.701.531.451)
30	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(6.253.316.472.871)**	**(2.423.929.428.594)**
31	Tăng/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(261.402.502.725)	4.458.790.267.546
32	Tăng/Giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(1.640.000.000.000)	4.109.000.000.000
33	Tăng/Giảm các khoản cho vay		(3.026.996.166.426)	(10.255.361.409.117)
34	Tăng/Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán		486.492.847.165	-
35	Tăng/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		3.643.310.120	6.001.683.890
36	Tăng/Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		491.233.105.717	433.513.609.591
37	Tăng/Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.153.897.078)	(8.635.844.030)
39	Tăng/Giảm các khoản phải thu khác		(42.952.852.443)	6.500.823.232
40	Tăng/Giảm các tài sản khác		(4.854.463.663)	(1.277.383.309)
41	Tăng/Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(85.710.285.847)	32.577.754.652
42	Tăng/Giảm chi phí trả trước		(85.314.239.384)	13.568.223.766
43	Thuế TNDN đã nộp		(722.591.226.557)	(637.534.914.126)
44	Lãi vay đã trả		(838.790.339.081)	(687.400.568.435)
45	Tăng/Giảm phải trả cho người bán		(90.885.349.669)	(29.732.683.411)
46	Tăng/Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		243.727.183	198.706.194
47	Tăng/Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(59.124.189.910)	133.864.195.751
50	Tăng/Giảm phải trả, phải nộp khác		(367.153.950.273)	1.998.109.212
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.871.642.954.652)**	**1.009.497.441.021**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(183.759.495.068)	(102.679.137.759)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(6.600.960.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	535.881.668
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	605.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(183.759.495.068)**	**(108.139.216.091)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		122.120.002	-
73	Tiền vay gốc		152.692.458.031.394	283.469.844.037.069
73.2	*Tiền vay khác*		*152.692.458.031.394*	*283.469.844.037.069*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(154.908.695.831.400)	(277.425.092.454.022)
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(154.908.695.831.400)*	*(277.425.092.454.022)*
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(2.216.115.680.004)**	**6.044.751.583.047**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(4.271.518.129.724)**	**6.946.109.807.977**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**8.680.990.313.016**	**1.732.141.826.349**
101.1	Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
101.2	Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**5**	**4.409.472.183.292**	**8.678.251.634.326**
103.1	Tiền		2.828.518.809.411	3.769.285.381.098
103.2	Các khoản tương đương tiền		1.580.953.373.881	4.908.966.253.228

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		683.708.996.352.036	908.126.396.941.132
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(681.166.492.884.112)	(925.286.820.981.538)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		465.974.385.219.579	1.529.363.156.268.180
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(472.497.446.198.249)	(1.499.189.589.527.600)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.687.995.989.553	4.115.065.006.107
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.687.995.989.553)	(4.174.401.732.556)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(3.980.557.510.746)**	**12.953.805.973.725**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**16.814.186.845.803**	**17.214.357.256.107**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	59.336.726.449

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**		**12.833.629.335.057**	**30.168.163.229.832**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	12.833.629.335.057	30.168.163.229.832
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 3 NĂM 2026
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	5.700.057.000.000	26.729.023.939.152	-	-	9.131.062.160.002	9.130.940.040.000	5.700.057.000.000	26.729.146.059.154
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*5.700.057.000.000*	*15.218.257.000.000*	-	-	*9.130.940.040.000*	-	*5.700.057.000.000*	*24.349.197.040.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		-	*11.510.766.939.152*	-	-	*122.120.002*	*9.130.940.040.000*	-	*2.379.949.019.154*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	85.464.382.859	-	-	-	-	-	85.464.382.859	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	103.007.140.959	-	-	-	-	-	103.007.140.959	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(35.440.751.897)	-	-	*133.705.008.151*	128.090.478.849	-	(29.826.222.595)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		5.474.391.757.479	2.141.526.068.212	2.564.405.682.766	-	*3.243.068.266.559*	9.518.075.861	8.038.797.440.245	5.375.076.258.910
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*5.487.139.782.264*	*2.138.641.940.530*	*2.503.868.875.038*	-	*3.243.068.266.559*	-	*7.991.008.657.302*	*5.381.710.207.089*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*(12.748.024.785)*	*2.884.127.682*	*60.536.807.728*	-	-	*9.518.075.861*	*47.788.782.943*	*(6.633.948.179)*
Tổng cộng		**11.362.920.281.297**	**28.835.109.255.467**	**2.564.405.682.766**	-	**12.507.835.434.712**	**9.268.548.594.710**	**13.927.325.964.063**	**32.074.396.095.469**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 3 NĂM 2026 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số đầu kỳ*		*Số tăng/(giảm)*				*Số cuối kỳ*	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	*Ngày 01 tháng 01 năm 2026*	*Kỳ trước*		*Kỳ này*		*Ngày 30 tháng 09 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	(35.440.751.897)	-	-	133.705.008.151	128.090.478.849	-	(29.826.222.595)
TỔNG CỘNG		**-**	**(35.440.751.897)**	**-**	**-**	**133.705.008.151**	**128.090.478.849**	**-**	**(29.826.222.595)**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 17 tháng 04 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 24.349.197.040.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 1635 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.873 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 24.349.197.040.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.218.257.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng, gia tăng giá trị của các cổ đông, cùng phát triển với đối tác, chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính*

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kế thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".*

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS"* thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác* " trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

4.11 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên công ty đến tuổi nghỉ hưu và tiếp tục làm việc tại Công ty sẽ được nhận phụ cấp hưu trí bằng chi phí bảo hiểm xã hội Công ty phải đóng cho Người lao động tại thời điểm nghỉ hưu, được chi trả dựa trên số ngày làm việc thực tế của Người lao động, không tính vào Thưởng cuối năm.

4.18.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh thu nhập từ hoạt động kinh doanh các công cụ tài chính, thu nhập lãi tiền gửi và các doanh thu hoạt động tài chính khác. Trong đó:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi hoàn tất chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản hoặc công cụ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban lãnh đạo xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền	**2.828.518.809.411**	**4.514.986.137.346**
Tiền mặt tại quỹ	183.712.247	242.612.247
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.828.335.097.164	4.514.743.525.099
Các khoản tương đương tiền	**1.580.953.373.881**	**4.166.004.175.670**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.580.953.373.881	4.166.004.175.670
Tổng cộng	**4.409.472.183.292**	**8.680.990.313.016**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN LŨY KẾ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
Của Công ty chứng khoán	**591.117.454,01**	**82.425.784.828.874**
- Cổ phiếu	1.262.124,01	16.934.440.000
- Trái phiếu	589.855.246	82.393.985.838.874
- Chứng khoán phái sinh	84	14.864.550.000
Của nhà đầu tư	**49.928.520.996**	**7.015.534.575.151.112**
- Cổ phiếu	47.602.576.419	1.253.371.759.329.170
- Chứng quyền	1.327.362.685	1.444.522.949.360
- Trái phiếu	969.783.554	115.033.645.322.582
- Chứng khoán phái sinh	28.798.338	5.645.684.647.550.000
Tổng cộng	**50.519.638.450,01**	**7.097.960.359.979.986**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	4.904.464.591	12.284.040.150	14.166.926.309	21.849.793.600
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	557.915.832	2.025.822.633	597.833.347	2.122.898.533
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	84.652.073	84.652.073	44.734.558	44.734.558
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.136.127.680	-	-
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	282.358.191.781	297.975.750.000	291.651.945.205
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435
Công cụ thị trường tiền tệ - Chứng chỉ tiền gửi	5.975.039.003.692	5.975.039.003.692	4.950.225.086.454	4.950.225.086.454
Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	144.523.569.479	144.523.569.479	901.672.522.274	901.672.522.274
Tổng cộng	**7.553.038.866.302**	**7.546.404.918.123**	**7.291.636.363.577**	**7.294.520.491.259**

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Trái phiếu niêm yết	1.741.138.576.873	1.711.312.354.278	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500
Trái phiếu chưa niêm yết	2.776.800.508.010	2.776.800.508.010	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651
Tổng cộng	**4.517.939.084.883**	**4.488.112.862.288**	**5.004.431.932.048**	**4.968.991.180.151**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản cho vay*

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	25.363.394.361.661	25.363.394.361.661	22.083.485.333.806	22.083.485.333.806
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	259.879.853.422	259.879.853.422	512.792.714.851	512.792.714.851
Tổng cộng	**25.623.274.215.083**	**25.623.274.215.083**	**22.596.278.048.657**	**22.596.278.048.657**

7.4 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm	3.806.000.000.000	3.666.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	1.500.000.000.000	-
Tổng cộng	**5.306.000.000.000**	**3.666.000.000.000**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm được hưởng lãi suất 8% - 9,7%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng được hưởng lãi suất 9,3% – 9,5%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	30/09/2026				*31/12/2025*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL	**7.553.038.866.302**	**9.402.897.350**	**(16.036.845.529)**	**7.546.404.918.123**	**7.291.636.363.577**	**9.296.401.181**	**(6.412.273.499)**	**7.294.520.491.259**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	4.904.464.591	7.786.179.070	(406.603.511)	12.284.040.150	14.166.926.309	7.731.999.352	(49.132.061)	21.849.793.600
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	557.915.832	1.480.590.600	(12.683.799)	2.025.822.633	597.833.347	1.564.401.829	(39.336.643)	2.122.898.533
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	84.652.073	-	-	84.652.073	44.734.558	-	-	44.734.558
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	136.127.680		3.136.127.680				
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	-	(15.617.558.219)	282.358.191.781	297.975.750.000	-	(6.323.804.795)	291.651.945.205
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435
Công cụ thị trường tiền tệ	6.119.562.573.171	-	-	6.119.562.573.171	5.851.897.608.728	-	-	5.851.897.608.728
AFS	**4.517.939.084.883**	**-**	**(29.826.222.595)**	**4.488.112.862.288**	**5.004.431.932.048**	**-**	**(35.440.751.897)**	**4.968.991.180.151**
Trái phiếu niêm yết	1.741.138.576.873	-	(29.826.222.595)	1.711.312.354.278	1.988.220.624.397	-	(35.440.751.897)	1.952.779.872.500
Trái phiếu chưa niêm yết	2.776.800.508.010	-	-	2.776.800.508.010	3.016.211.307.651	-	-	3.016.211.307.651
Tổng cộng	**12.070.977.951.185**	**9.402.897.350**	**(45.863.068.124)**	**12.034.517.780.411**	**12.296.068.295.625**	**9.296.401.181**	**(41.853.025.396)**	**12.263.511.671.410**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải thu ngắn hạn	***631.120.941.222***	***485.658.777.234***
Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn	4.267.731.606	7.911.041.726
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	173.201.376.127	172.418.461.023
Phải thu lãi hoạt động cho vay hoạt động ký quỹ, ứng trước tiền bán	304.387.851.637	257.092.039.725
Trả trước cho người bán	37.732.142.587	13.833.275.151
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	58.583.333.319	24.408.306.106
Phải thu khác	52.948.505.946	9.995.653.503
Phải thu dài hạn	***37.516.369.865***	***62.537.500.000***
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	12.501.369.865	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	25.015.000.000	62.537.500.000
Tổng cộng	**668.637.311.087**	**548.196.277.234**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tạm ứng	1.275.778.068	494.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	3.674.309.400	226.081.400
Chi phí trả trước ngắn hạn	27.504.238.715	15.318.863.959
- Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	*1.144.031.577*	*2.971.869.331*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*26.360.207.138*	*12.346.994.628*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.983.011.800	2.204.982.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	39.431.996	-
Tổng cộng	**34.476.769.979**	**18.243.927.359**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Tỷ lệ đầu tư	*Giá gốc VND*	*Tỷ lệ đầu tư*	*Giá gốc VND*
Đầu tư dài hạn khác		**39.696.070.000**		**39.696.070.000**
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation	5,0%	2.500.000.000	5,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt	10,0%	2.500.000.000	10,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	15,0%	29.196.070.000	15,0%	29.196.070.000
Công ty Cổ phần Ezdirect	11,0%	5.500.000.000	11,0%	5.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư		**(14.258.690.711)**		**(4.897.371.684)**
Tổng cộng		**25.437.379.289**		**34.798.698.316**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	720.618.360	90.505.063.576	482.180.478.753	28.991.254.717	602.397.415.406
Tăng trong kỳ	-	-	36.312.265.693	2.566.254.093	38.878.519.786
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	720.618.360	90.505.063.576	518.492.744.446	31.557.508.810	641.275.935.192
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(720.618.360)	(55.757.599.862)	(313.720.105.139)	(12.651.885.412)	(382.850.208.773)
Khấu hao trong kỳ	-	(9.322.938.387)	(43.974.924.096)	(3.909.789.540)	(57.207.652.023)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	(720.618.360)	(65.080.538.249)	(357.695.029.235)	(16.561.674.952)	(440.057.860.796)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	34.747.463.714	168.460.373.614	16.339.369.305	219.547.206.633
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	-	25.424.525.327	160.797.715.211	14.995.833.858	201.218.074.396

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	235.932.003.991	224.366.797.950

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	586.856.540.929	586.856.540.929
Tăng trong kỳ	85.312.372.000	85.312.372.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	672.168.912.929	672.168.912.929
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(377.953.935.010)	(377.953.935.010)
Khấu hao trong kỳ	(87.895.702.609)	(87.895.702.609)
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	(465.849.637.619)	(465.849.637.619)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	208.902.605.919	208.902.605.919
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	206.319.275.310	206.319.275.310

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	127.643.086.884	57.220.759.964

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Mua sắm tài sản cố định	85.604.318.730	26.035.715.448

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	7.425.342.375	6.592.485.375
Đặt cọc khác	96.320.000	96.320.000
Tổng cộng	**7.521.662.375**	**6.688.805.375**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	**176.113.816.492**	**102.984.951.864**
Chi phí cập nhật và bảo hành thiết bị	157.988.045.892	84.320.623.409
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.006.130.823	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.119.639.777	18.664.328.455
Tổng cộng	**176.113.816.492**	**102.984.951.864**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung hàng năm	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Tài sản	*30/09/2026 VND*	*31/12/2025 VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**8.686.000.000.000**	**5.656.000.000.000**	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.826.000.000.000	4.656.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.360.000.000.000	1.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Trái phiếu	500.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	**1.402.000.000.000**	**1.412.000.000.000**	
Trái phiếu	1.402.000.000.000	1.412.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**10.088.000.000.000**	**7.068.000.000.000**	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất %/năm	*31/12/2025 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*30/09/2026 VND*
Vay ngắn hạn	Dưới 9,7%	**12.924.357.800.000**	**152.692.398.031.400**	**154.908.695.831.400**	**10.708.060.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành		2.115.000.000.000	2.602.000.000.000	3.015.000.000.000	1.702.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		3.330.000.000.000	16.785.000.000.000	17.495.000.000.000	2.620.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và PTNT Việt Nam		500.000.000.000	5.400.000.000.000	3.100.000.000.000	2.800.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		1.950.000.000.000	1.230.000.000.000	2.150.000.000.000	1.030.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN		500.000.000.000	9.650.000.000.000	9.900.000.000.000	250.000.000.000
- Vay các ngân hàng khác		1.990.000.000.000	8.550.000.000.000	9.320.000.000.000	1.220.000.000.000
- Vay các tổ chức khác		2.539.357.800.000	108.475.398.031.400	109.928.695.831.400	1.086.060.000.000
Tổng cộng		**12.924.357.800.000**	**152.692.398.031.400**	**154.908.695.831.400**	**10.708.060.000.000**

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày phát hành	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*30/09/2026 VND*	*31/12/2025 VND*
Trái phiếu phát hành dài hạn					
Trái phiếu VCK125005 (*)	03/03/2025	03/03/2027	8,4%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Tổng cộng				**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**
Chi phí phát hành trái phiếu				(33.333.346)	(93.333.340)
Giá trị sổ sách				**4.999.966.666.654**	**4.999.906.666.660**

(*) Đây là trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Kỳ tính lãi: sáu (06) tháng liên tục, liên tiếp nhau tính từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi tiếp theo được xác định là giá trị cao hơn giữa 8,3%/năm và lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 2,5%/năm. Lãi suất đang áp dụng tại kỳ tính lãi hiện tại là 8,4%.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	29.324.085.461	52.197.721.568
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	10.856.369.713	14.981.800.205
Tổng cộng	**40.180.455.174**	**67.179.521.773**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Công ty TNHH sản xuất phần mềm Hoàng Anh Việt	9.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học Sun Việt	6.395.037.600	2.837.965.000
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	-	28.613.243.772
Công ty TNHH GK Official	-	8.617.700.526
Các nhà cung cấp khác	3.887.283.142	20.100.827.078
Tổng cộng	**20.182.320.742**	**60.169.736.376**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.544.905.941	1.257.209.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	611.543.061.865	523.268.120.944
Thuế thu nhập cá nhân	135.221.838.165	194.568.459.404
Các loại thuế khác	21.009.699	46.843.269
Tổng cộng	**748.330.815.670**	**719.140.632.663**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2025 VND	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*30/09/2026 VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.257.209.046	11.477.122.868	(11.189.425.973)	1.544.905.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 34)*	523.268.120.944	810.866.167.478	(722.591.226.557)	611.543.061.865
Thuế thu nhập cá nhân	194.568.459.404	1.340.669.326.016	(1.400.015.947.255)	135.221.838.165
- Thuế thu nhập cá nhân	*40.097.965.212*	*162.236.955.305*	*(164.524.503.632)*	*37.810.416.885*
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*154.470.494.192*	*1.178.432.370.711*	*(1.235.491.443.623))*	*97.411.421.280*
Thuế khác	46.843.269	7.233.995.262	(7.259.828.832)	21.009.699
Tổng cộng	**719.140.632.663**	**2.170.930.725.310**	**(2.141.740.542.303)**	**748.330.815.670**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí phải trả ngắn hạn	**139.887.177.536**	**351.801.559.208**
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	32.219.178.082	136.438.356.163
Chi phí lãi vay phải trả	73.020.025.592	95.004.943.336
Phí dịch vụ hoạt động khác	11.109.453.399	18.625.167.799
Phí dịch vụ phải trả cho đối tác	23.538.520.463	40.460.590.910
Trích trước lương thưởng nhân viên	-	61.272.501.000
Tổng cộng	**139.887.177.536**	**351.801.559.208**

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm theo phương thức thực hiện quyền mua chờ thanh toán	7.806.620.000	334.625.135.000
Phải trả khác	10.471.932.340	108.752.734.728
Tổng cộng	**18.278.552.340**	**443.377.869.728**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Cổ phiếu

	30/09/2026 Cổ phiếu	*31/12/2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**2.434.919.704**	**1.521.825.700**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**2.434.919.704**	**1.521.825.700**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.434.919.704	1.521.825.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.434.919.704*	*1.521.825.700*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.434.919.704**	**1.521.825.700**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.434.919.704*	*1.521.825.700*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu kỳ	**15.218.257.000.000**	**11.510.766.939.152**	**(35.440.751.897)**	**2.141.526.068.212**	**28.835.109.255.467**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	9.130.940.040.000	(9.130.940.040.000)	-	-	-
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần (chi phí phát hành)	-	122.120.002	-	-	122.120.002
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.233.129.599.948	3.233.129.599.948
Phân loại lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	133.705.008.151	-	133.705.008.151
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(128.090.478.849)	-	(128.090.478.849)
Điều chỉnh khác	-	-	-	420.590.750	420.590.750
Số dư cuối kỳ	**24.349.197.040.000**	**2.379.949.019.154**	**(29.826.222.595)**	**5.375.076.258.910**	**32.074.396.095.469**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	5.381.710.207.089	2.138.641.940.530
Lợi nhuận chưa thực hiện	(6.633.948.179)	2.884.127.682
Tổng cộng	**5.375.076.258.910**	**2.141.526.068.212**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	**4.877.792.928**	**4.877.792.928**
Các khoản phải thu	**11.275.324.844**	**11.275.324.844**
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	***10.054.716.348***	***10.054.716.348***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 17	55.000.000	55.000.000
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước	83.000.000	83.000.000
- Khoản phải thu khó đòi từ khách hàng cá nhân	9.916.716.348	9.916.716.348
Phải thu khó đòi khác	***1.220.608.496***	***1.220.608.496***
Tổng cộng	**16.153.117.772**	**16.153.117.772**

26.2 *Ngoại tệ các loại*

	30/09/2026 USD	*31/12/2025 USD*
USD	1.175,92	1.175,92
Tổng cộng	**1.175,92**	**1.175,92**

26.3 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.530.268.700.000	3.520.571.850.000
Tổng cộng	**5.530.268.700.000**	**3.520.571.850.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ phiếu	19.673.530.100	15.036.470.000
Trái phiếu	300.000.000.000	2.800.000.000.000
Tổng cộng	**319.673.530.100**	**2.815.036.470.000**

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	94.836.376.452.580	100.234.371.034.220
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.317.316.900.000	1.521.971.160.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.097.539.280.000	1.097.839.280.000
Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ	15.429.580.000	14.316.270.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	604.830.849.200	975.764.754.700
Tổng cộng	**97.871.493.061.780**	**103.844.262.498.920**

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.108.506.160.000	341.890.590.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	8.803.520.000	43.745.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	1.806.800.000	-
Tổng cộng	**1.119.116.480.000**	**385.635.850.000**

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	3.423.704.842.800	3.422.727.538.000
Tổng cộng	**3.423.704.842.800**	**3.422.727.538.000**

26.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	437.040.000	-
Tổng cộng	**437.040.000**	**-**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ phiếu, trái phiếu	3.816.830.000	235.532.280.000
Tổng cộng	**3.816.830.000**	**235.532.280.000**

26.10 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.833.629.335.057	16.814.186.845.803
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*12.801.296.483.161*	*16.789.705.620.091*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*32.332.851.896*	*24.481.225.712*
Tổng cộng	**12.833.629.335.057**	**16.814.186.845.803**

26.11 *Phải trả Nhà đầu tư*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	12.833.629.335.057	16.814.186.845.803
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*12.801.296.483.161*	*16.789.705.620.091*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*32.332.851.896*	*24.481.225.712*
Tổng cộng	**12.833.629.335.057**	**16.814.186.845.803**

26.12 *Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	**25.667.635.197.028**	**22.340.305.901.418**
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	25.363.394.361.661	22.083.485.333.806
- *Nhà đầu tư trong nước*	*25.363.394.361.661*	*22.083.485.333.806*
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	304.240.835.367	256.820.567.612
- *Nhà đầu tư trong nước*	*304.240.835.367*	*256.820.567.612*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	**260.026.869.692**	**513.064.186.964**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	259.879.853.422	512.792.714.851
- *Nhà đầu tư trong nước*	*259.879.853.422*	*512.792.714.851*
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	*147.016.270*	271.472.113
- *Nhà đầu tư trong nước*	*147.016.270*	*271.472.113*

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND*	*Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND*
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	979.800	12.653.480.000	10.578.461.718	2.075.018.282	-	8.711.014	(11.934.539)
2	Trái phiếu niêm yết	295.826.106	30.820.897.836.083	30.562.733.834.584	259.239.073.994	(1.075.072.495)	202.981.344.259	(2.989.972.326)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	61.965	10.853.844.720.563	10.803.099.563.205	66.481.828.011	(15.736.670.653)	40.862.528.281	(358.069.848)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	18.794.830	150.402.359.670.083	150.098.603.481.268	315.254.950.213	(11.498.761.398)	104.127.098.485	(13.319.187.473)
	Tổng cộng	**315.662.701**	**192.089.755.706.729**	**191.475.015.340.775**	**643.050.870.500**	**(28.310.504.546)**	**347.979.682.039**	**(16.679.164.186)**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 30/09/2026 VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025 VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND*
I	**Loại FVTPL**	**7.553.038.866.302**	**7.546.404.918.123**	**(6.633.948.179)**	**2.884.127.682**	**(9.518.075.861)**
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	4.904.464.591	12.284.040.150	7.379.575.559	7.682.867.291	(303.291.732)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	557.915.832	2.025.822.633	1.467.906.801	1.525.065.186	(57.158.385)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết khác và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	18.356.145.200	18.492.272.880	136.127.680	-	136.127.680
4	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	84.652.073	84.652.073	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	282.358.191.781	(15.617.558.219)	(6.323.804.795)	(9.293.753.424)
6	Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	-
7	Công cụ thị trường tiền tệ	6.119.562.573.171	6.119.562.573.171	-	-	-
II	**Tài sản tài chính AFS**	**4.517.939.084.883**	**4.488.112.862.288**	**(29.826.222.595)**	**(35.440.751.897)**	**5.614.529.302**
1	Trái phiếu niêm yết	1.741.138.576.873	1.711.312.354.278	(29.826.222.595)	(35.440.751.897)	5.614.529.302
2	Trái phiếu chưa niêm yết	2.776.800.508.010	2.776.800.508.010	-	-	-
	Tổng cộng	**12.070.977.951.185**	**12.034.517.780.411**	**(36.460.170.774)**	**(32.556.624.215)**	**(3.903.546.559)**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	187.362.393.644	91.509.411.655	595.629.148.395	355.126.193.504
Từ tài sản tài chính HTM	108.801.276.721	123.658.783.559	250.001.063.023	388.470.184.713
Từ các khoản cho vay và phải thu	947.945.458.768	705.898.194.018	2.926.339.835.831	1.739.050.452.775
Từ tài sản tài chính AFS	42.136.455.099	-	196.316.849.063	-
Tổng cộng	**1.286.245.584.232**	**921.066.389.232**	**3.968.286.896.312**	**2.482.646.830.992**

28. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	208.220.946	420.730.931	689.541.328	800.647.370
Doanh thu phí dịch vụ công ty chứng khoán	43.724.146.806	26.028.225.824	111.694.420.394	71.153.968.347
Doanh thu khác	720.291.698	1.712.942.829	2.448.995.725	3.480.036.864
Tổng cộng	**44.652.659.450**	**28.161.899.584**	**114.832.957.447**	**75.434.652.581**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	605.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.528.711.181	29.040.042.231	49.221.235.104	58.003.880.859
Thu từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính khác	10.942.635.796	263.407.710.065	368.930.095.730	720.686.322.181
Tổng cộng	**24.471.346.977**	**292.447.752.296**	**418.151.330.834**	**779.295.203.040**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	450.380.444.273	1.170.401.851.870	1.865.502.783.721	2.290.695.992.933
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9.445.038.725	9.668.134.443	28.133.657.961	36.046.610.140
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.085.278.007	3.848.696.703	11.269.361.818	9.932.622.758
Tổng cộng	**462.910.761.005**	**1.183.918.683.016**	**1.904.905.803.500**	**2.336.675.225.831**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	121.299.370.409	325.871.211.653	489.838.770.677	612.851.515.674
Chi phí hoạt động lưu ký	9.445.038.725	9.649.326.524	28.133.657.961	36.046.610.140
Lương và các khoản phúc lợi	192.323.704.000	444.663.169.889	789.645.330.776	892.891.526.931
Chi phí bảo hiểm theo lương	9.497.733.005	6.912.689.285	26.303.279.295	18.561.578.520
Chi phí công cụ, dụng cụ	426.538.761	196.612.478	616.285.614	290.717.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.813.792.751	10.740.848.030	29.257.844.372	29.244.733.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.735.384.692	385.866.761.672	540.560.836.143	746.297.617.328
Chi phí khác	369.198.662	18.063.485	549.798.662	490.925.717
Tổng cộng	**462.910.761.005**	**1.183.918.683.016**	**1.904.905.803.500**	**2.336.675.225.831**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Lương và các khoản phúc lợi	679.546.000	679.855.320	1.969.655.867	1.879.013.393
Chi phí bảo hiểm theo lương	92.319.720	56.780.550	247.299.860	194.901.030
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.712.728.044	10.190.751.005	27.808.666.882	26.402.277.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.588.371.448	4.127.353.329	11.171.724.401	10.888.906.475
Chi phí khác	3.437.946.572	4.152.272.359	12.342.015.907	10.582.267.904
Tổng cộng	**15.510.911.784**	**19.207.012.563**	**53.539.362.917**	**49.947.366.563**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	408.044	-	25.063.266	-
Chi phí lãi trái phiếu	104.986.301.919	104.602.740.285	310.780.821.928	241.041.096.449
Chi phí lãi vay	110.258.940.063	157.770.912.014	401.805.421.328	483.185.141.638
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	9.361.319.027	-
Chi phí tài chính khác	5.940.953.170	19.999.998	6.023.853.164	6.466.757.227
Tổng cộng	**221.186.603.196**	**262.393.652.297**	**727.996.478.713**	**730.692.995.314**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3 năm 2026 VND	*Quý 3 năm 2025 VND*	*Lũy kế năm 2026 VND*	*Lũy kế năm 2025 VND*
Lương và các khoản phúc lợi	39.908.648.957	33.100.819.470	149.009.292.663	127.514.612.875
Chi phí bảo hiểm theo lương	6.596.078.393	4.258.048.780	16.381.068.193	12.273.012.695
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.367.333.266	812.388.313	4.107.641.604	1.746.931.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.179.330.629	23.315.286.415	88.036.843.378	66.502.271.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.730.086.741	49.386.338.899	190.099.733.848	102.305.648.500
Chi phí khác	501.911.825	288.400.001	4.366.849.475	8.148.503.187
Tổng cộng	**164.283.389.811**	**111.161.281.878**	**452.001.429.161**	**318.490.980.061**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2025: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC có hiệu lực ngày 12 tháng 03 năm 2026.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**4.043.995.767.426**	**3.191.995.387.087**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện tại (*)	**810.866.167.478**	**627.589.704.321**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	523.268.120.944	278.059.407.477
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(722.591.226.557)	(637.534.914.126)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**611.543.061.865**	**268.114.197.672**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.233.129.599.948	2.564.405.682.766
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	2.434.919.704	2.048.007.929
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.328**	**1.252**

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" tại các kỳ báo cáo. Theo đó số liệu số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2025 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành từ thặng dư vốn cổ phần trong năm 2026.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	**6.157.240.054**	-
- Chênh lệch chi phí phát hành tăng vốn ghi thặng dư vốn cổ phần	122.120.002	-
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế	420.590.750	-
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	5.614.529.302	-
Tổng cộng	**6.157.240.054**	-

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn	Công ty đầu tư
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là thành viên HĐTV bên liên quan
Công ty CP EZDIRECT	Giám đốc Tài chính Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*
Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation	Góp vốn đầu tư	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Góp vốn đầu tư	29.196.070.000	-	-	29.196.070.000
Công ty CP EZDIRECT	Góp vốn đầu tư	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thù lao và tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này		*Kỳ trước*	
Chức danh	*Tiền lương, thưởng*	*Thù lao*	*Tiền lương, thưởng*	*Thù lao*
Hội đồng Quản trị	5.624.192.221	225.000.000	5.012.078.505	180.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.194.544.077	-	736.860.984	-
Ban kiểm soát	1.750.429.276	81.000.000	1.820.344.316	81.000.000

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Quý 3 năm 2026	*Môi giới và dịch vụ khách hàng*	*Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
1. Doanh thu hoạt động	1.452.987.753.505	542.367.492.415	105.654.632.708	2.101.009.878.628
2. Chi phí hoạt động	564.852.684.914	249.931.047.942	3.085.278.007	817.869.010.863
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-	164.501.557.839
Kết quả hoạt động	**888.135.068.591**	**292.436.444.473**	**102.569.354.701**	**1.118.639.309.926**
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
1. Tài sản bộ phận	25.973.726.164.319	19.178.989.689.573	75.111.712.752	45.227.827.566.644
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	3.580.980.843.022
Tổng tài sản	**25.973.726.164.319**	**19.178.989.689.573**	**75.111.712.752**	**48.808.808.409.666**
1. Nợ phải trả bộ phận	5.212.852.713.805	10.838.937.858.468	119.999.991	16.051.910.572.264
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	682.501.741.933
Tổng công nợ	**5.212.852.713.805**	**10.838.937.858.468**	**119.999.991**	**16.734.412.314.197**

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 *Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)*

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Quý 3 năm 2025	*Môi giới và dịch vụ khách hàng*	*Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
1. Doanh thu hoạt động	2.502.066.717.015	467.356.329.588	31.726.279.459	3.001.149.326.062
2. Chi phí hoạt động	1.284.692.726.596	206.821.679.532	3.848.696.703	1.495.363.102.831
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-	111.168.369.387
Kết quả hoạt động	**1.217.373.990.419**	**260.534.650.056**	**27.877.582.756**	**1.394.617.853.844**
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	23.066.204.684.270	11.791.266.877.386	269.688.375	34.857.741.250.031
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.320.216.943.783
Tổng tài sản	**23.066.204.684.270**	**11.791.266.877.386**	**269.688.375**	**39.177.958.193.814**
1. Nợ phải trả bộ phận	5.472.257.729.041	19.445.119.319.040	81.164.383	24.917.458.212.464
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	333.174.017.287
Tổng công nợ	**5.472.257.729.041**	**19.445.119.319.040**	**81.164.383**	**25.250.632.229.751**

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS